Biểu số 4.1: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Tỉnh Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Bắc Kạn	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**9.517.702**	**792.755**	**586.795**	**670.039**	**831.018**	**485.325**	**352.196**	**353.456**	**636.425**	**689.267**	**389.589**	**906.873**	**953.993**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.061.999**	**680.416**	**541.741**	**622.720**	**720.324**	**458.513**	**301.273**	**293.930**	**542.363**	**617.400**	**298.952**	**644.513**	**882.880**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***2.275.463***	***199.497***	***97.554***	***109.869***	***114.202***	***44.246***	***110.168***	***117.485***	***135.430***	***121.229***	***144.831***	***115.200***	***465.136***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.729.389	158.941	53.219	101.628	85.460	35.451	55.738	61.676	107.073	72.392	78.624	85.635	443.728
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	576.940	36.449	27.890	35.119	43.478	19.367	42.044	45.781	32.642	29.106	69.292	33.486	88.805
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.152.450	122.492	25.329	66.509	41.982	16.084	13.695	15.894	74.431	43.286	9.332	52.150	354.923
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	546.074	40.556	44.335	8.241	28.742	8.795	54.430	55.810	28.357	48.837	66.207	29.565	21.408
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***5.734.563***	477.787	440.455	512.245	604.099	412.413	185.949	167.200	402.910	492.677	145.572	528.204	414.979
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3.113.325	231.730	273.157	201.383	497.641	300.927	108.629	117.369	186.647	306.934	111.907	221.526	129.364
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.107.653	194.466	120.798	293.494	93.328	82.653	37.844	33.450	156.548	149.595	20.577	265.405	246.784
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	513.585	51.591	46.500	17.368	13.129	28.834	39.477	16.381	59.715	36.148	13.088	41.273	38.831
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***47.692***	2.646	3.526	527	1.854	1.702	4.691	8.688	3.603	3.295	8.289	1.005	2.611
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***4.280***	486	207	78	169	152	464	556	420	198	260	104	155
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**659.647**	**39.723**	**42.232**	**31.122**	**52.310**	**20.687**	**47.723**	**57.347**	**37.984**	**57.254**	**87.245**	**36.072**	**27.594**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**122.631**	**7.821**	**6.861**	**5.552**	**9.389**	**2.690**	**13.031**	**11.435**	**6.038**	**6.861**	**20.111**	**3.943**	**5.646**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100.502	6.720	5.851	4.274	8.063	2.121	8.870	9.741	4.611	5.469	16.553	3.463	4.954
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22.129	1.101	1.011	1.278	1.326	569	4.161	1.694	1.427	1.391	3.557	479	692
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**357.548**	**23.265**	**24.947**	**18.873**	**30.533**	**13.047**	**27.368**	**28.306**	**22.895**	**18.785**	**53.376**	**9.376**	**11.364**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.407	163	179	119	131	113	151	206	228	138	219	149	166
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	60.836	1.114	2.901	1.801	10.934	3.951	2.726	2.433	1.415	1.920	24.912	284	1.399
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4.121	120	348	76	65	45	488	1.079	79	246	528	68	291
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15.773	720	1.099	651	796	539	1.630	1.486	1.287	925	2.116	621	677
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45.365	2.521	2.085	2.542	1.481	1.738	6.377	4.821	6.539	4.213	5.422	1.002	678
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	229.045	18.628	18.333	13.683	17.126	6.661	15.996	18.282	13.347	11.344	20.178	7.253	8.154
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	602	12	28	11	11	20	96	162	13	36	176	4	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	715	17	35	30	98	4	86	93	33	40	215	3	3
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	14.537	405	884	566	597	173	885	1.470	518	836	1.461	584	759
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111.780	8.033	9.111	5.762	10.105	4.480	5.537	13.137	8.331	8.626	6.880	5.312	8.963
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51.507	164	365	324	1.544	272	693	2.724	127	21.940	5.017	16.847	818
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	326	8	0	3	33	0	28	19	30	130	10	4	41
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**796.056**	**72.616**	**2.822**	**16.197**	**58.384**	**6.124**	**3.201**	**2.179**	**56.078**	**14.614**	**3.393**	**226.288**	**43.518**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23.963	1.368	532	8.051	1.775	2.509	345	1.432	1.843	789	816	2.318	510
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	682.867	54.993	295	7.916	12.066	1.980	770	345	50.342	12.806	2.569	222.531	42.394
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	89.227	16.255	1.995	231	44.543	1.635	2.086	403	3.893	1.019	8	1.439	614
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính diện tích: ha

Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hoà Bình
1.410.889	**459.082**
1.064.825	**392.149**
408.016	***92.599***
327.749	62.073
42.340	31.140
285.410	30.933
80.267	30.525
653.050	297.024
283.057	143.054
298.764	113.947
71.229	40.022
3.401	1.854
-	-
358	673
66.424	**55.930**
8.808	**14.446**
7.494	12.319
1.314	2.127
42.348	**33.063**
224	221
1.583	3.464
487	201
1.534	1.692
1.399	4.548
37.120	22.938
15	17
17	42
3.249	2.150
11.490	6.014
481	193
16	5
279.639	**11.003**
21	1.654
270.912	2.949
8.707	6.401
-	-
-	-
-	-
-	-

- -